

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S**

TỈNH AN GIANG

Bản án số: 82/2023/HNGĐ-ST

Ngày 11 – 5 - 2023

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH AN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Phước.

2. Ông Võ Thành Tâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Tiểu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lam Em – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2023/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn E, huyện S, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện S, tỉnh An Giang.

(Bà T có mặt; ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 30-10-2022, lời khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà T trình bày:**

Bà và ông H **tự tìm hiểu quen nhau**, chung sống và **có tổ chức lễ cưới** vào năm 2012, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu bà và ông H chung sống rất hạnh phúc nhưng đến tháng 8/2021 thì phát sinh

mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do ông H không lo làm ăn mà thường xuyên ăn nhậu rồi về nhà kiếm chuyện chửi mắng, đánh đập bà nhiều lần, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sống nên bà và ông H đã sống ly thân từ tháng 8/2021 cho đến nay. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 01 con chung tên K, sinh ngày 29-10-2013. Từ thời gian sống ly thân đến nay, con chung sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Bà và ông H không có nợ chung.

Đối với bị đơn ông H: Ông H đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nhân dân huyện S, đồng thời triệu tập ông H tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bà T có mặt; ông H vắng mặt không có lý do.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa:**

- Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông H ; giao con chung tên K, sinh ngày 29-10-2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; buộc bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình; bị đơn là ông H địa chỉ tại huyện S, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét quan hệ hôn nhân: Bà T, ông H **có tổ chức lễ cưới** và chung sống với nhau từ năm 2012. Quá trình chung sống, ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Xét thấy, bà T, ông H có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay bà T yêu cầu ly hôn với ông H, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông H.

[3.2] Về con chung: Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng chung tên K, sinh ngày 29-10-2013, không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con. Xét thấy, từ tháng 8/2021 đến nay cháu K sống chung với bà T và được bà chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo; để ổn định cuộc sống cho cháu và cũng theo nguyện vọng của cháu K được sống với bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Cấp dưỡng cho con: Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho cháu K, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về tài sản chung: Không có.

[3.5] Về nợ chung: Bà T trình bày, bà và ông H không có nợ chung, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH 14 của Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông H.

2. *Về con chung:* Bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên K, sinh ngày 29-10-2013. Hiện bà T đang nuôi cháu K.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Bà T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011478 ngày 16-01-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh An Giang, xem như bà T đã nộp xong án phí.

4. *Về quyền kháng cáo:* Bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Bé Thi